

Name:
Date: .../ .../ 20...
Class: S8
Tel: 034 200 9294



Reading & Use of English:
Listening:
Mini Test:

GLOBAL ENGLISH 8: WRITING INSTRUCTION & GRAMMAR REVISION

*Lưu ý: Các từ vựng mở rộng thầy cô cho ghi trong vở (nếu có) và các từ vựng mở rộng trong phiếu để có chú thích nghĩa: con về nhà chép mỗi từ 1 dòng để ghi nhớ nhé.

* Extra vocabulary

No.	New words	Meanings	No.	New words	Meanings
1	weather forecaster (n)	người đọc bản tin dự báo thời tiết	5	prediction (n)	sự dự báo, lời dự đoán
2	refer to (phr.v)	nhắc đến, đề cập đến	6	gain (v)	đạt được
3	maintain (v)	duy trì	7	competition (n)	cuộc thi đấu
4	initially (adv)	ban đầu			

* Note: n = noun: danh từ; phr.v = phrasal verb; v = verb : động từ; adv = adverb : trạng từ.

HOMEWORK

I. Put the adjectives in brackets in the correct position.

0. a **beautiful** table (wooden / round) a beautiful round wooden table
1. important ideas (new) _____
2. a new sweater (green / nice) _____
3. a metal box (black / small) _____
4. long hair (black / beautiful) _____
5. an old painting (interesting / French) _____

II. Choose the right word.

0. She told (**nobody** / **anybody**) about her wedding.

1. (**Everyone** / **someone**) knows the man is a thief, but (**anyone** / **no one**) dares to say so publicly.
2. I can't go to the party. I haven't got (**nothing** / **anything**) to wear.
3. I'd like to go away (**somewhere** / **nowhere**) if I can. (**Someone** / **Anyone**) I know has invited me to his villa in Portugal, so I may go there.
4. What's in that box? – (**Nothing** / **Anything**). It's empty.
5. I don't know (**nothing** / **anything**) about economics.

III. Read this letter to a newspaper. Then look at the answer below and write the correct answer in each space.

A few days ago I (0) _____ that someone plans to knock down the White Horse Inn. This pub (1) _____ the center of village life for centuries. It (2) _____ at our crossroads for 500 years. It (3) _____ famous in the old days, and Shakespeare once (4) _____ there, they say. I (5) _____ in Brickfield all my life. The villager (6) _____ about the plans for less than a week and already there's a "Save Our Pub" campaign. Last week we (7) _____ happy, but this week we (8) _____ angry. We (9) _____ them, you'll see.

- | | | | |
|---------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------------|
| 0. a. <i>had learned</i> | b. learned | c. <i>has learned</i> | d. <i>learn</i> |
| 1. a. has been | b. <i>had been</i> | c. <i>was</i> | d. <i>is</i> |
| 2. a. stood | b. <i>is standing</i> | c. <i>stands</i> | d. <i>has stood</i> |
| 3. a. has been | b. <i>is</i> | c. <i>was</i> | d. <i>had been</i> |
| 4. a. <i>had stayed</i> | b. <i>stayed</i> | c. <i>stays</i> | d. <i>has stayed</i> |
| 5. a. <i>lived</i> | b. <i>am living</i> | c. <i>was</i> | d. <i>have lived</i> |
| 6. a. <i>have known</i> | b. <i>knew</i> | c. <i>had known</i> | d. <i>know</i> |
| 7. a. <i>are being</i> | b. <i>has been</i> | c. <i>were</i> | d. <i>had been</i> |
| 8. a. <i>are</i> | b. <i>were</i> | c. <i>has been</i> | d. <i>are being</i> |
| 9. a. <i>are stopping</i> | b. <i>will stop</i> | c. <i>stop</i> | d. <i>are going to stop</i> |

IV. Choose the correct answer.

WRITING PRACTICE

Topic: Write a story using at least 140 words. Your story must begin with this sentence:

"Nicholas was looking through a dictionary from his school library when he found a photo hidden between its pages."

CAMBRIDGE PRACTICE

*Luu v:

1. Khi làm bài tập có từ mới, các con phải tra từ điển. Sau khi tra từ điển, các con chép mỗi từ mới 1 dòng để ghi nhớ.

2. Các con gạch chân các từ khoá chính trong bài đọc.

Con hãy mở link nghe sau bằng máy tính nhé:

<https://youtu.be/GoZWRYuQR3Y>

You will hear a weather forecaster called Laura Armstrong talking about her work. For questions 9–18, complete the sentences with a word or short phrase.

Laura Armstrong: weather forecaster

Laura currently works as a weather forecaster at a

(9) station.

Laura refers to what forecasters call weather (10)
before she makes a forecast each day.

Part of Laura's job on 'big weather days' is to provide
(11) and maintain website information.

Laura's interest in the weather grew from a fear of
(12) when she was younger.

Laura says the most important skill in weather forecasting is deciding
what (13) mean.

Laura initially did a (14) course, unlike many other
weather forecasters.

Laura says forecasters are often criticised for not being
(15) enough in their predictions.

Laura is interested in discovering more about (16)
later in her career.

Laura says it is possible to gain work experience in the
(17) section of a weather organisation.

Laura has given weather forecasts at important sports events, like a
(18) competition last year.

I. Choose the correct answer.

II. Complete B's sentences using can / could / might / must / should / would + the verb in brackets.

In some sentences you need to use have: must have ... / should have ... etc. In some sentences you need the negative (can't / couldn't etc.).

1. A: I'm hungry.
B: But you've just had lunch. You _____ hungry already. (**be**)
 2. A: I haven't seen our neighbours for ages.
B: No. They _____ away. (**go**)
 3. A: What's the weather like? Is it raining?
B: Not at the moment, but it _____ later. (**rain**)
 4. A: Where's Julia?
B: I'm not sure. She _____ out. (**go**)

Mọi ý kiến đóng góp của phụ huynh sẽ là động lực để StarLink nâng cao chất lượng đào tạo. Mời bố mẹ quét mã ở đây để thực hiện khảo sát ạ!

